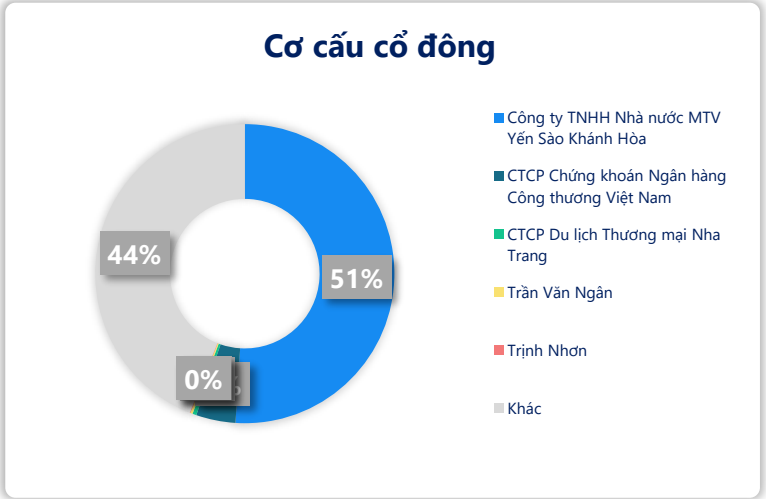
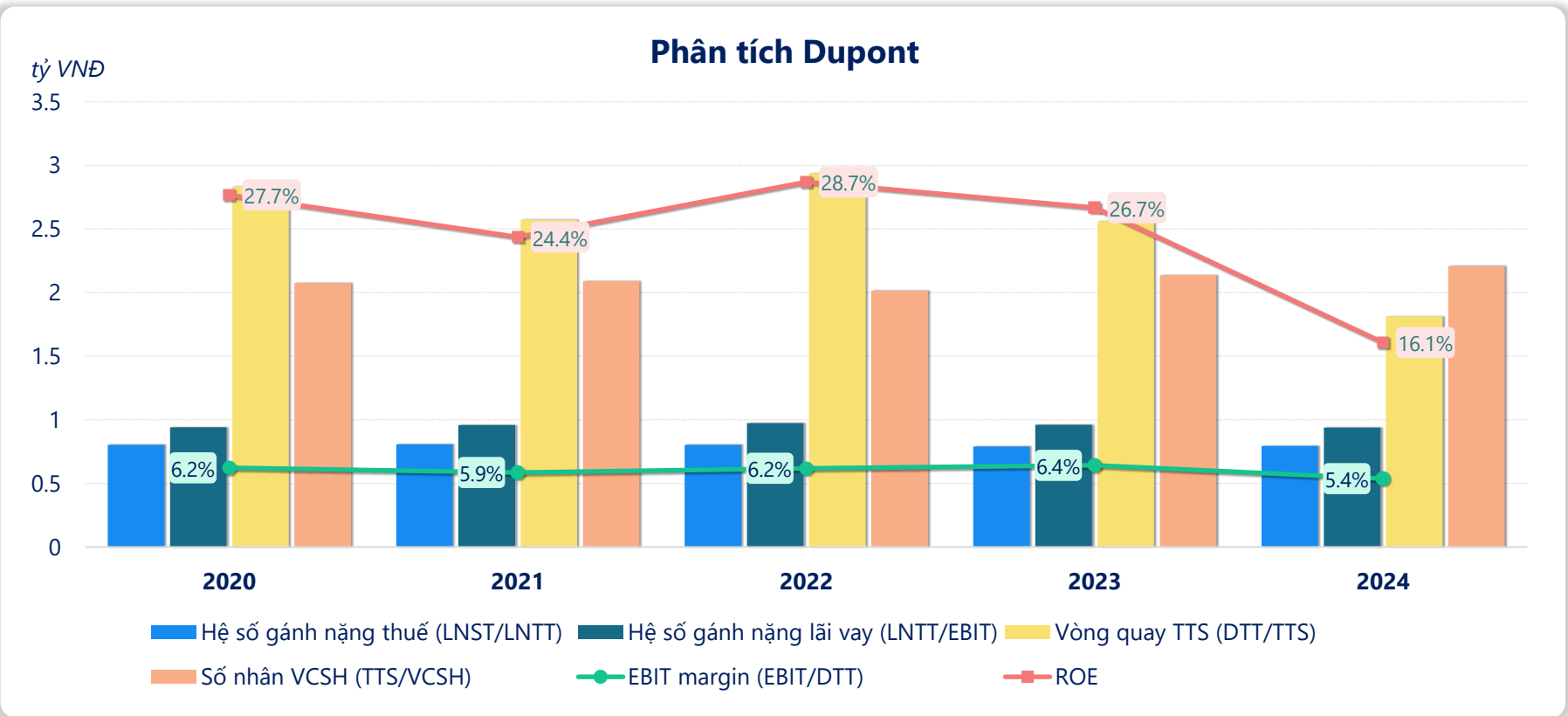
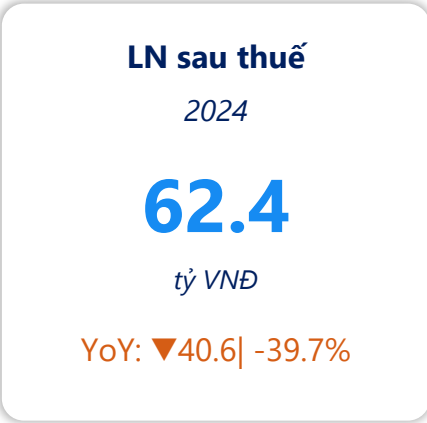
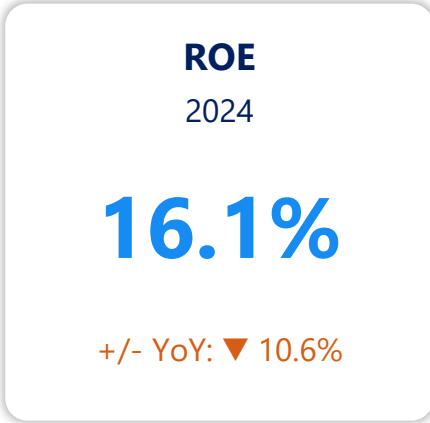
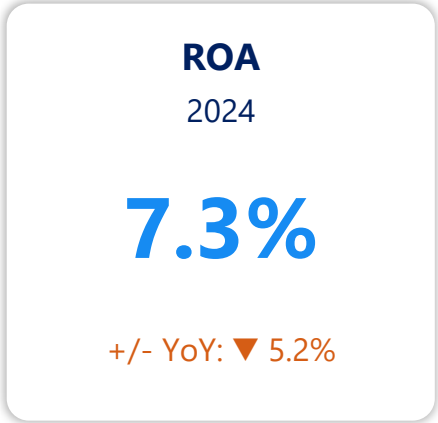


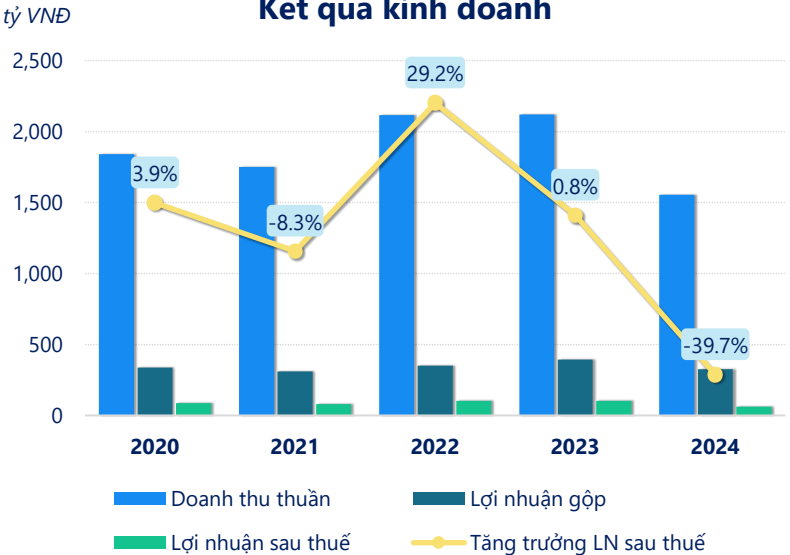
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		32,100
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		30,900 - 46,969
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		738
Số lượng CPLH (CP)		23,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,965
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.47
EPS		2,729
P/E		11.8

	YTD	1T	3T	6T
SKV		-1.5%	-7.0%	-18.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

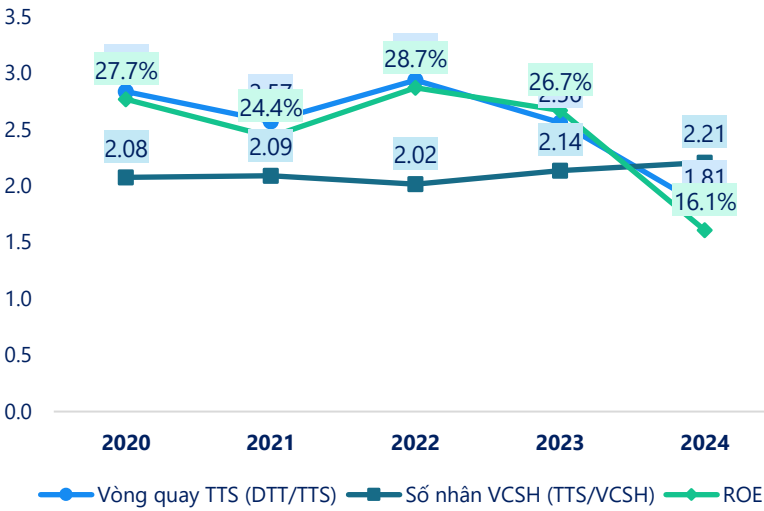


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.37%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

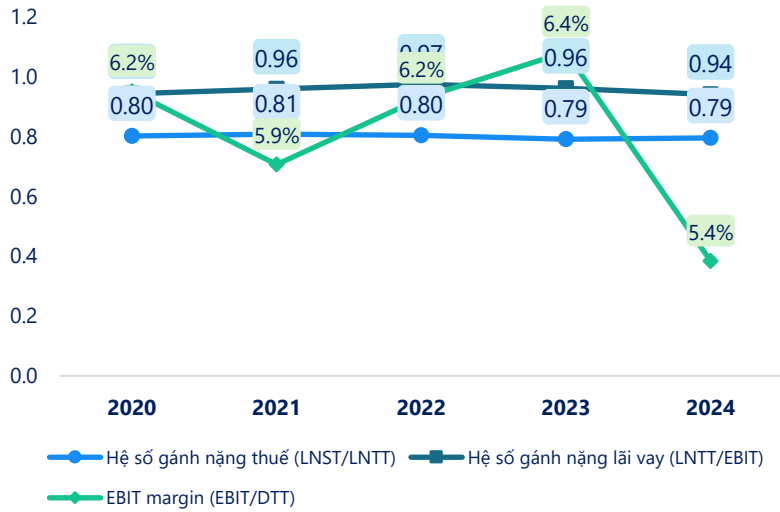
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SKV** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 26.7%** chỉ còn **1,555** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 39.7%** chỉ còn **62.41** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **16.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

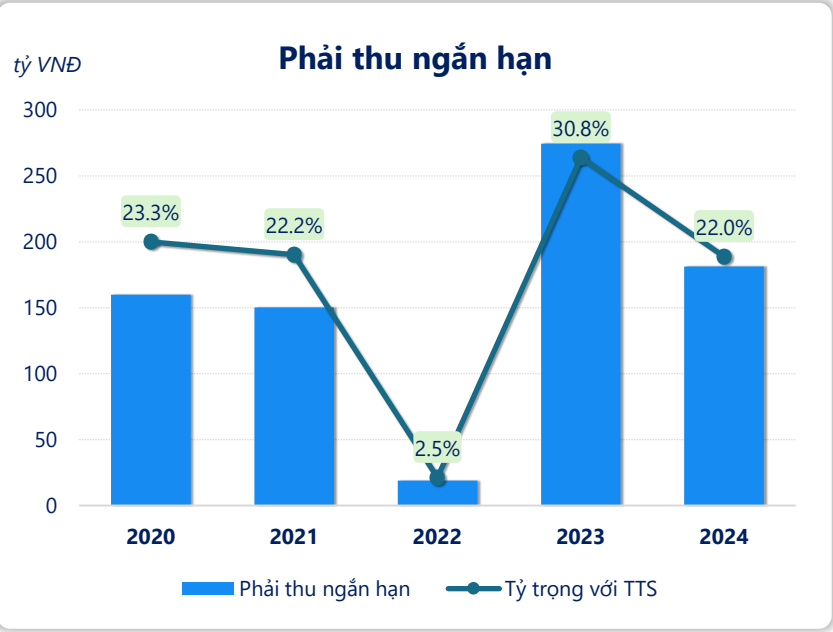
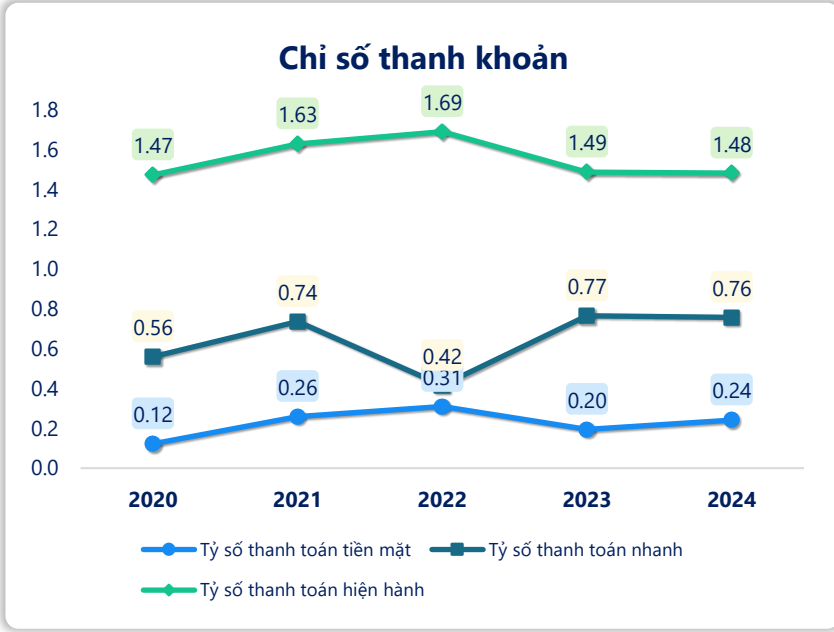
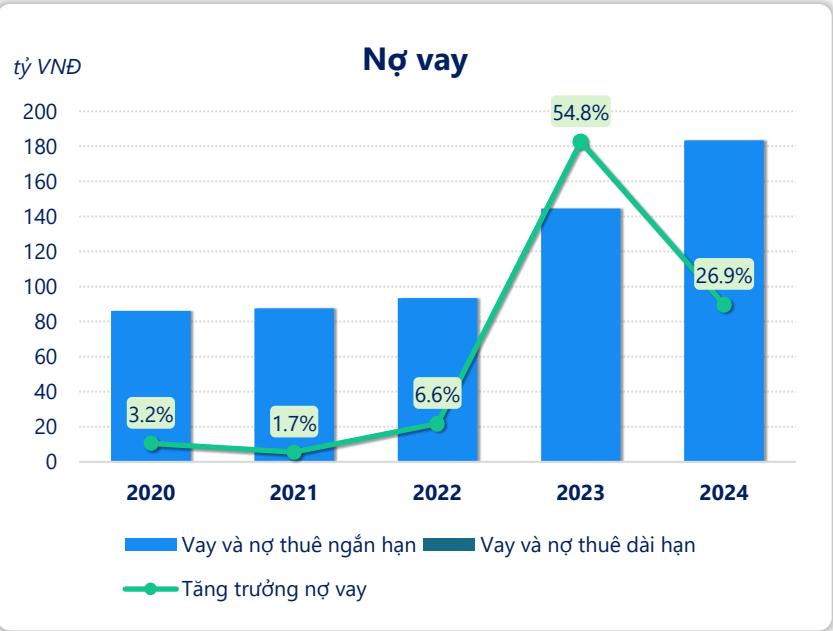
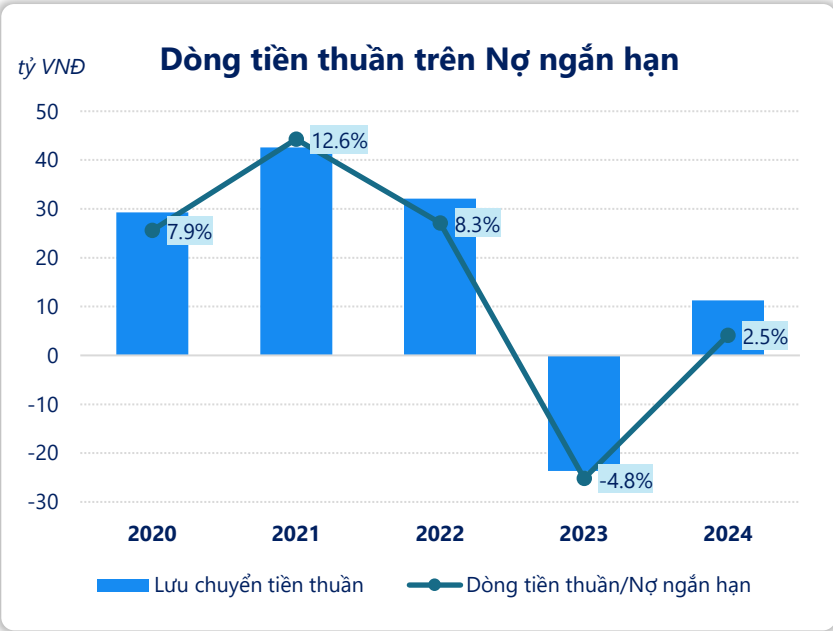
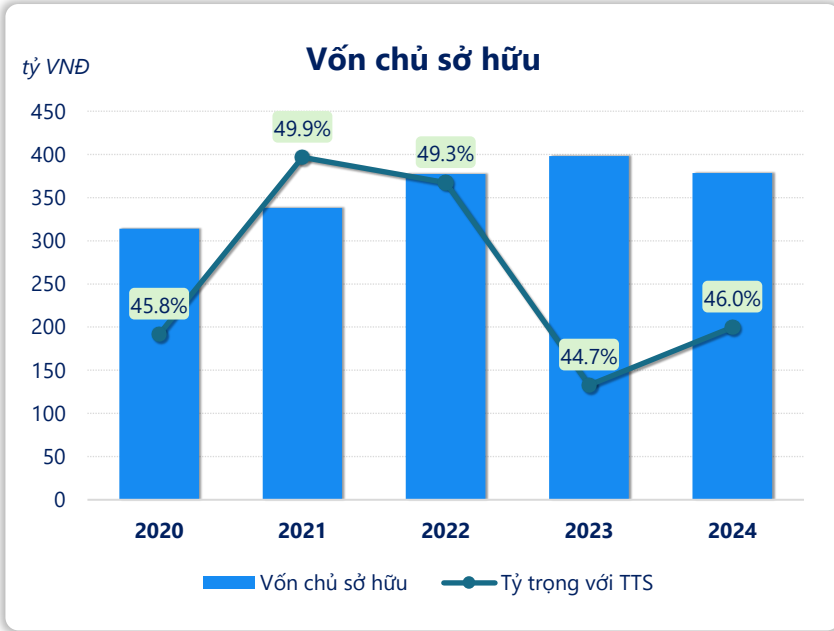
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.81**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.21** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	824	892	-7.6%
Tài sản ngắn hạn	659	734	-10.3%
Tiền và tương đương tiền	108	96.4	11.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.6	0	
Phải thu ngắn hạn	181	274	-33.9%
Hàng tồn kho	322	356	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	8.14	6.95	17.2%
Tài sản dài hạn	165	158	5.0%
Phải thu dài hạn	0.34	0.35	-3.4%
Tài sản cố định	109	62.8	74.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.58	56.2	-91.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	51.0	38.2	33.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	445	493	-9.8%
Nợ ngắn hạn	445	493	-9.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	183	144	26.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	241	-31.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	379	398	-4.8%
Vốn chủ sở hữu	379	398	-4.8%
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	0.00	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,842	1,752	2,117	2,121	1,555
Giá vốn hàng bán	1,504	1,440	1,766	1,727	1,228
Lợi nhuận gộp	338	311	351	394	327
Doanh thu HĐTC	0.45	1.39	1.87	4.46	2.56
Chi phí TC	7.85	4.97	3.50	6.56	6.23
Chi phí lãi vay	6.62	4.31	3.38	5.39	5.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	163	154	159	183	176
Chi phí QLDN	59.7	55.6	65.0	78.2	70.8
LN thuần từ HĐKD	108	97.8	125	131	76.5
Lợi nhuận khác	-0.12	0.51	2.56	0.17	2.03
LN trước thuế	108	98.3	128	131	78.5
Lợi nhuận sau thuế	86.6	79.4	103	103	62.4
LNST của CĐ cty mẹ	86.6	79.4	103	103	62.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	93.4	109	90.6	54.9	90.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.2	-12.7	-12.3	-61.1	-48.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.8	-53.2	-46.2	-17.4	-30.3
Tiền đầu kỳ	16.1	45.4	88.0	120	96.4
Lưu chuyển tiền thuần	29.3	42.6	32.1	-23.7	11.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.4	88.0	120	96.4	108